

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	14.741.198.199	-
Nguyên liệu, vật liệu	125.954.180.167	-	104.747.348.513	-
Công cụ, dụng cụ	343.094.246	-	351.977.938	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	153.384.124.745	-	93.293.123.890	-
Thành phẩm	12.443.325.212	-	14.096.334.151	-
	<b>292.124.724.370</b>	<b>-</b>	<b>227.229.982.691</b>	<b>-</b>

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 285.690.099.048 đồng  
(Xem chi tiết tại Thuyết minh 13).



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

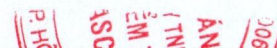
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	65.160.306.331	185.440.887.976	16.409.632.733	11.919.856.634	278.930.683.674
- Mua trong kỳ	-	6.383.471.394	375.180.000	171.093.458	6.929.744.852
- Thanh lý, nhượng bán	-	(161.180.000)	-	-	(161.180.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>65.160.306.331</b>	<b>191.663.179.370</b>	<b>16.784.812.733</b>	<b>12.090.950.092</b>	<b>285.699.248.526</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	56.338.413.967	145.050.763.227	11.614.316.041	9.883.623.832	222.887.117.067
- Khấu hao trong kỳ	1.252.125.814	7.734.451.296	548.170.437	410.274.229	9.945.021.776
- Thanh lý, nhượng bán	-	(161.180.000)	-	-	(161.180.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>57.590.539.781</b>	<b>152.624.034.523</b>	<b>12.162.486.478</b>	<b>10.293.898.061</b>	<b>232.670.958.843</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	8.821.892.364	40.390.124.749	4.795.316.692	2.036.232.802	56.043.566.607
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7.569.766.550</b>	<b>39.039.144.847</b>	<b>4.622.326.255</b>	<b>1.797.052.031</b>	<b>53.028.289.683</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.171.905.646 VND



**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	7.510.616.711	8.040.616.711
- Mua trong kỳ	-	579.000.000	579.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530.000.000</b>	<b>8.089.616.711</b>	<b>8.619.616.711</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	6.327.047.020	6.857.047.020
- Khấu hao trong kỳ	-	123.560.096	123.560.096
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530.000.000</b>	<b>6.450.607.116</b>	<b>6.980.607.116</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	1.183.569.691	1.183.569.691
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.639.009.595</b>	<b>1.639.009.595</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.248.284.772	1.296.302.378
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	5.060.547	4.466.296
- Phí bảo hiểm cháy nổ	50.210.495	50.234.436
- Chi phí thuê đất, thuê chung cư	2.217.499.998	-
	<b>3.521.055.812</b>	<b>1.351.003.110</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.038.516.380	1.487.436.681
	<b>1.038.516.380</b>	<b>1.487.436.681</b>

**12 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	17.249.004.784	17.249.004.784
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.249.004.784</b>	<b>17.249.004.784</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	17.249.004.784	10.111.485.558
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	-	3.568.759.610
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.249.004.784</b>	<b>13.680.245.168</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	-	7.137.519.226
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>3.568.759.616</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**13 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		-	239.931.530.818	155.102.015.347	84.829.515.471	84.829.515.471
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	94.334.289.934	94.334.289.934	267.774.645.603	233.190.392.040	128.918.543.497	128.918.543.497
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	6.573.847.631	6.573.847.631	110.339.184.502	116.913.032.133	-	-
	<b>100.908.137.565</b>	<b>100.908.137.565</b>	<b>618.045.360.923</b>	<b>505.205.439.520</b>	<b>213.748.058.968</b>	<b>213.748.058.968</b>

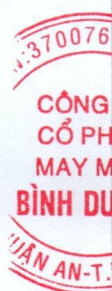
**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	30/06/2021		1/1/2021	
				USD	VND	USD	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Theo từng giấy nhận nợ	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển, nguồn thu luân chuyển	Bổ sung vốn lưu động	3.671.250,04	84.829.515.471	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Theo từng giấy nhận nợ	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển	Bổ sung vốn lưu động	5.576.061,57	128.918.543.497	4.063.505,92	94.334.289.934
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình	Theo từng giấy nhận nợ	Tiền gửi có kỳ hạn	Bổ sung vốn lưu động	-	-	283.477,69	6.573.847.631
				<b>9.247.311,61</b>	<b>213.748.058.968</b>	<b>4.346.983,61</b>	<b>100.908.137.565</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Esquel Enterprises Limited	419.303.437	419.303.437	6.602.345.513	6.602.345.513
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	11.560.045.854	11.560.045.854	16.816.599.946	16.816.599.946
- Công ty TNHH Sơn Tùng	2.143.260.953	2.143.260.953	3.146.834.145	3.146.834.145
- Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	12.164.707.587	12.164.707.587	14.324.712.218	14.324.712.218
- Tce Corporation.	6.629.246.470	6.629.246.470	2.919.838.798	2.919.838.798
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	7.983.574.528	7.983.574.528	8.032.851.140	8.032.851.140
- Lu Thai Textile Co., Ltd	-	-	6.198.682.399	6.198.682.399
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	11.322.472.117	11.322.472.117	8.766.987.133	8.766.987.133
- Sky Ahead Ltd	2.792.597.728	2.792.597.728	3.112.974.283	3.112.974.283
- Grandian Hong Kong Co., Ltd	9.365.323.173	9.365.323.173	9.467.876.601	9.467.876.601
- Công ty TNHH MTV Dệt và i VINATEX Quốc tế	5.912.873.028	5.912.873.028	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	56.256.175.382	56.256.175.382	26.618.238.348	26.618.238.348
	<b>126.549.580.257</b>	<b>126.549.580.257</b>	<b>106.007.940.524</b>	<b>106.007.940.524</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>11.830.997.200</b>	<b>11.830.997.200</b>	<b>9.204.334.159</b>	<b>9.204.334.159</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	197.930.289	1.708.475.652	1.738.353.744	-	168.052.197
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	104.930.482	3.198.235.714	3.093.305.232	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.512.488.058	12.486.376.939	7.499.971.946	23.409.653	7.522.302.704
- Thuế thu nhập cá nhân	119.386	161.556.143	6.954.374.675	6.957.699.935	-	158.111.497
- Các loại thuế khác	-	49.252.913	639.477.468	573.014.024	-	115.716.357
	<b>119.386</b>	<b>2.921.227.403</b>	<b>21.893.635.216</b>	<b>19.967.275.363</b>	<b>3.116.714.885</b>	<b>7.964.182.755</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	41.915.513	24.521.670
- Chi phí thuê nhà xưởng	711.642.785	-
- Trích trước chi phí wash	536.667.356	-
	<u><b>1.290.225.654</b></u>	<u><b>24.521.670</b></u>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	809.414.356	244.563.995
- Bảo hiểm xã hội	146.080.206	147.787.268
- Bảo hiểm y tế	275.252.576	255.236.646
- Bảo hiểm thất nghiệp	481.788.863	481.121.146
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.000.000.000	38.391.676.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	733.129	511.680.364
	<u><b>13.713.269.130</b></u>	<u><b>40.032.065.419</b></u>
	<u><b>11.247.021.641</b></u>	<u><b>37.867.276.000</b></u>

**Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>(1.135.037.967)</b>	<b>70.123.590.294</b>	<b>92.735.361.751</b>	<b>8.526.739</b>	<b>281.862.775.076</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	52.504.065.154	4.157.409	52.508.222.563
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.105.500.760	(10.105.500.760)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.262.217.513)	-	(6.262.217.513)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.021.100.152)	-	(2.021.100.152)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do góp thêm vốn trong kỳ	-	-	-	-	(3.783.021.300)	-	(3.783.021.300)
Giảm khác	-	-	-	-	(637.737.347)	-	(637.737.347)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>(1.135.037.967)</b>	<b>80.229.091.054</b>	<b>92.429.849.833</b>	<b>12.684.148</b>	<b>291.666.921.327</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>(1.135.037.967)</b>	<b>80.229.091.054</b>	<b>77.344.124.270</b>	<b>21.668.590</b>	<b>276.590.180.206</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	49.033.359.669	10.574.575	49.043.934.244
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	8.931.447.448	(8.931.447.448)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.358.868.469)	-	(5.358.868.469)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(1.786.289.490)	-	(1.786.289.490)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(12.000.000.000)	-	(12.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.540.220.622)	-	(1.540.220.622)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>(1.135.037.967)</b>	<b>89.160.538.502</b>	<b>96.760.657.910</b>	<b>32.243.165</b>	<b>304.948.735.869</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 24 tháng 06 năm 2021, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Phân phối LNST năm 2020	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2020
		VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		89.314.474.484	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	8.931.447.448	-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	2%	1.786.289.490	-
Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi	6%	5.358.868.469	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	67%	60.000.000.000	48.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	15%	13.237.869.077	-

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,99	47.988.000.000	39,99	47.988.000.000
- Cổ đông khác	11,12	13.343.810.000	11,12	13.343.810.000
	<b>100</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>120.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	38.391.676.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	12.000.000.000	30.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước</i>	12.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(38.391.676.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước</i>	(38.391.676.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	12.000.000.000	30.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	89.160.538.502	80.229.091.054
	<b>89.160.538.502</b>	<b>80.229.091.054</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1.423.285.573	1.423.285.573
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.021.674.086	5.978.662.294
- Trên 5 năm	3.876.285.829	3.074.652.637
	<b>10.321.245.488</b>	<b>10.476.600.504</b>

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất vào tháng 01 hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.335.000.000	2.035.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.435.000.000	11.725.000.000
- Trên 5 năm	21.815.300.000	21.097.800.000
	<b>33.585.300.000</b>	<b>34.857.800.000</b>

Công ty ký hợp đồng chung cư tại Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 36/2019/HĐ-IMPCO ngày 31/12/2019 để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2021		01/01/2021	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
Vải các loại	Yard	183.726,270	Bình thường	235.693,000	Bình thường

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	673.769,18	1.007.550,54

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	578.696.305.679	471.206.897.642
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	90.758.170.340	100.791.704.984
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	1.514.991.941	2.241.098.754
	<b>670.969.467.960</b>	<b>574.239.701.380</b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	2.491.329.817
	<b>-</b>	<b>2.491.329.817</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	493.697.550.791	378.232.754.213
Giá vốn dịch vụ gia công	77.586.051.437	89.940.865.422
Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu đã bán	1.601.749.082	1.959.965.721
	<b>572.885.351.310</b>	<b>470.133.585.356</b>
<b>Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	<b>50.930.880.108</b>	<b>24.068.643.612</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.097.034.669	2.775.084.022
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.798.024.902	6.055.739.689
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	649.828.489
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	21.774.669	168.013.479
	<b><u>6.916.834.240</u></b>	<b><u>9.648.665.679</u></b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.366.219.366	580.515.270
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	820.070.643	4.732.189.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	694.288.831	-
	<b><u>2.880.578.840</u></b>	<b><u>5.312.704.991</u></b>

**25 . PHÀN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	(6.312.837.330)	(8.531.070.065)
	<b><u>(6.312.837.330)</u></b>	<b><u>(8.531.070.065)</u></b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.261.108.557	2.695.971.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.514.931.584	7.646.817.691
	<b><u>11.776.040.141</u></b>	<b><u>10.342.789.620</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng quản lý	468.547.700	279.964.913
Chi phí nhân công	11.826.250.027	13.457.750.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	569.550.820	845.482.066
Thuế, phí, lệ phí	5.425.029.324	2.537.950.606
Phân bổ lợi thế thương mại	-	3.568.759.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.921.146.775	1.841.552.067
Chi phí khác bằng tiền	3.413.598.683	3.064.834.497
	<b>23.624.123.329</b>	<b>25.596.293.847</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	20.909.091	33.390.766
Thu nhập từ bán phế liệu, thanh lý công cụ dụng cụ	21.890.909	5.035.363
Tiền hỗ trợ hàng mẫu	-	2.262.541.897
Tiền bồi thường nhận được	1.825.170.592	3.207.966.786
Thu nhập khác	832.136.120	779.103.430
	<b>2.700.106.712</b>	<b>6.288.038.242</b>

**Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan***(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)***1.025.098.537**      **1.913.594.906****29 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	5.463.979	1.209.201
Chi phí khác	1.091.209	-
	<b>6.555.188</b>	<b>1.209.201</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	12.486.376.939	13.879.989.412
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>12.486.376.939</b>	<b>13.879.989.412</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI****a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	10.090.726.375	8.520.114.784
	<b>10.090.726.375</b>	<b>8.520.114.784</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.570.611.591	2.585.821.665
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.206.611.236)
	<b>1.570.611.591</b>	<b>1.379.210.429</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	49.033.359.669	52.504.065.154
Các khoản điều chỉnh	-	(4.200.325.212)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(4.200.325.212)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	49.033.359.669	48.303.739.942
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.086</b>	<b>4.025</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	358.412.416.526	243.112.543.971
Chi phí nhân công	146.265.504.145	133.064.227.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.068.581.872	12.572.144.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.838.718.529	100.364.104.099
Chi phí khác bằng tiền	8.536.536.542	5.658.252.221
	<b>665.121.757.614</b>	<b>494.771.272.195</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.224.469.223	-	73.628.764.980	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	229.559.475.160	-	131.107.960.792	-
Các khoản cho vay	117.382.500.000	-	117.382.500.000	-
	<b>371.166.444.383</b>	<b>-</b>	<b>322.119.225.772</b>	<b>-</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	213.748.058.968	100.908.137.565
Phải trả người bán, phải trả khác	140.262.849.387	146.040.005.943
Chi phí phải trả	1.290.225.654	24.521.670
	<b>355.301.134.009</b>	<b>246.972.665.178</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.224.469.223	-	-	24.224.469.223
Phải thu khách hàng, phải thu khác	229.186.075.160	373.400.000	-	229.559.475.160
Các khoản cho vay	117.382.500.000	-	-	117.382.500.000
	<b>370.793.044.383</b>	<b>373.400.000</b>	<b>-</b>	<b>371.166.444.383</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.628.764.980	-	-	73.628.764.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.752.610.792	355.350.000	-	131.107.960.792
Các khoản cho vay	106.382.500.000	11.000.000.000	-	117.382.500.000
	<b>310.763.875.772</b>	<b>11.355.350.000</b>	<b>-</b>	<b>322.119.225.772</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	213.748.058.968	-	-	213.748.058.968
Phải trả người bán, phải trả khác	140.262.849.387	-	-	140.262.849.387
Chi phí phải trả	1.290.225.654	-	-	1.290.225.654
	<b>355.301.134.009</b>	-	-	<b>355.301.134.009</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	100.908.137.565	-	-	100.908.137.565
Phải trả người bán, phải trả khác	146.040.005.943	-	-	146.040.005.943
Chi phí phải trả	24.521.670	-	-	24.521.670
	<b>246.972.665.178</b>	-	-	<b>246.972.665.178</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	617.318.464.877	387.185.419.880
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	505.205.439.520	396.942.477.297

### 36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18/2021/NQ-HĐQT ngày 05/07/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua việc mua cổ phần do Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang phát hành thêm. Theo đó, số cổ phần dự kiến mua thêm thấp nhất là 2.914.286 cổ phần, cao nhất là 6.000.000 cổ phần với đơn giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Ngoài thông tin nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	Doanh nghiệp do Chủ sở hữu của thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)</b>	<b>50.930.880.108</b>	<b>24.068.643.612</b>
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	2.422.246.663	1.301.484.675
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	48.508.633.445	22.767.158.937
<b>Kinh phí công đoàn phải nộp</b>	<b>584.942.840</b>	<b>1.304.950.000</b>
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	584.942.840	1.304.950.000
	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Chi trả cổ tức</b>	<b>10.665.619.000</b>	<b>26.664.047.500</b>
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	5.866.819.000	14.667.047.500
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	4.798.800.000	11.997.000.000
<b>Tiền bồi thường</b>	<b>1.025.098.537</b>	<b>1.908.140.362</b>
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	1.025.098.537	1.908.140.362
<b>Thanh lý công cụ, dụng cụ</b>	-	<b>5.454.544</b>
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	-	5.454.544
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>11.830.997.200</b>	<b>9.204.334.159</b>
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	11.322.472.117	8.766.987.133
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	508.525.083	437.347.026
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>11.247.021.641</b>	<b>37.867.276.000</b>
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	6.448.221.641	23.467.276.000
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	4.798.800.000	14.400.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

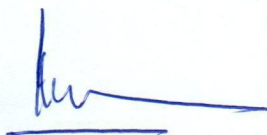
Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập trong kỳ	
		06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
- Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)	316.558.000	
- Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	474.837.000	590.000.000
- Ông Phan Thành Đức	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	1.009.877.026	1.057.639.690
- Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc	945.992.412	999.970.305
- Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)	158.279.000	
- Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)	158.279.000	
- Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc Tài chính (Bổ nhiệm ngày 24/06/2021)		
- Ông Lý Thanh Châu	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020, Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)	158.279.000	
- Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)	316.558.000	680.000.000
- Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)	79.140.000	520.000.000
- Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng Ban kiểm soát	267.944.000	300.000.000
- Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát	178.629.000	255.000.000
- Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)	89.315.000	
- Bà Nguyễn Minh Thùy	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)	89.315.000	50.000.000
- Đoàn Thị Kim Ngân	Thư ký Hội đồng quản trị Kế toán trưởng	489.188.865	459.481.017

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

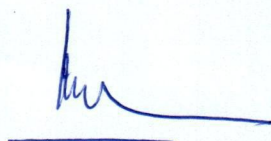
Bình Dương, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập



**Đoàn Thị Kim Ngân**

Kế toán trưởng



**Đoàn Thị Kim Ngân**

Tổng Giám đốc



**Phan Thành Đức**